

Bản án số: 22/2019/HS-PT
Ngày 22-02-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Triền.

Các Thẩm phán:

+ Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng;

+ Bà Phạm Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Yến, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 159/2018/TLPT-HS ngày 03 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Văn C cùng đồng phạm, do có kháng cáo của bị cáo C, 04 bị cáo khác và bị hại Mai Thị E đối với Bản án Hình sự sơ thẩm số: 96/2018/HS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Bị cáo kháng cáo:

1. Nguyễn Văn C, sinh năm 1990 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Ấp C1, xã C2, huyện C3, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm mướn; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; vợ tên Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1985; có 01 người con sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự lần nào và chưa bị xử lý vi phạm hành chính lần nào; bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

2. Lê Sỹ P, sinh năm 1986 tại tỉnh Bình Phước; nơi cư trú: Ấp P1, thị trấn P2, huyện C3, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Sỹ T, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1954; vợ tên Nguyễn Thị Th, sinh năm 1990; có 01 người con sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự lần nào và chưa bị xử lý vi phạm hành chính lần nào; bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

3. Thạch R, sinh năm 1986 tại tỉnh Trà Vinh; nơi cư trú: Ấp R1, xã R2, huyện R3, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Khmer; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Thạch Y (đã chết) và bà Thạch Thị P, sinh năm 1961; vợ tên Kim Thị M, sinh năm 1998; có 01 người con sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự lần nào và chưa bị xử lý vi phạm hành chính lần nào; bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

4. Nguyễn Văn K, sinh năm 1983 tại tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Ấp K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn K4, sinh năm 1958 và bà Đỗ Thị K5, sinh năm 1960; vợ tên Nguyễn Thị K6, sinh năm 1990; có 01 người con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự lần nào và chưa bị xử lý vi phạm hành chính lần nào; bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

5. Chang S, sinh năm 1981 tại tỉnh Bình Phước; nơi cư trú: Ấp S1, xã K2, huyện K3, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ văn hóa: 2/12; dân tộc: S'tiêng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chang S2 (đã chết) và bà Hà Thị S3 (đã chết); vợ tên Thị S4, sinh năm 1982; có 02 người con, lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2005; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự lần nào và chưa bị xử lý vi phạm hành chính lần nào; bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Sỹ P và bị cáo Nguyễn Văn K:* Bà Trần Thị N – Luật sư của Văn phòng luật sư Thành Vinh, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Thạch R và bị cáo Chang S:* Ông Kim A, Luật sư của Công ty luật Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên Thành Văn, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Bị hại:* Chị Mai Thị E, sinh năm 1983; cư trú tại: Ấp E1, xã C2, huyện C3, tỉnh Bình Phước; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại:* Bà Nguyễn C – Luật sư của Công ty luật Trách nhiệm hữu hạn Hai Thành viên trở lên Thành Vàng thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai; có mặt;

- *Người làm chứng:* Anh Vũ Văn Đ, sinh năm 1987; cư trú tại: Ấp Đ1, xã C2, huyện C3, tỉnh Bình Phước; Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chị Mai Thị E làm nghề thu mua mủ cao su tại cửa khẩu Chàng Riệc thuộc địa bàn xã E2, huyện E3, tỉnh Tây Ninh. Sau khi mua mủ cao su, chị E thuê Nguyễn Văn C làm nhiệm vụ đi theo xe chở mủ cao su để giám sát trên đường chở mủ cao su từ điểm thu mua đến ấp C4, xã C5, huyện C6, tỉnh Bình Dương. Trong quá trình áp tải, lợi dụng sự tin tưởng của chị E nên trong thời gian từ tháng 7-2017 đến ngày 05-02-2018 trên đường vận chuyển C đã cấu kết với Lê

Sỹ P, Nguyễn Văn K, Chang S và Thạch R nhiều lần lấy mủ trên xe của chị E bán lấy tiền tiêu xài, cụ thể:

Lần thứ 1: Vào khoảng tháng 7 năm 2017, C liên lạc và hẹn với P từ trước nên trong quá trình Chang S làm tài xế điều khiển xe ô-tô tải, biển số 70C-10063 chở mủ cao su của chị E đi từ cửa khẩu Chàng Riệc, thuộc xã E2, huyện E3, tỉnh Tây Ninh về Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Quốc Toàn thuộc ấp C4, xã C5, huyện C6, tỉnh Bình Dương. Khi đến nhà của P tại Ấp P1, thị trấn P2, huyện C3, tỉnh Bình Phước thì Chang S dừng xe lại, sau đó C lấy 215 kg mủ cao su bán cho P với số tiền 3.000.000 đồng, C chia cho Chanh số tiền 500.000 đồng.

Lần thứ 2: Vào khoảng tháng 8 năm 2017, khi C và Chang S điều khiển xe chở mủ cao su đến khu vực ấp X, xã X1, huyện X2, tỉnh Tây Ninh, tại đây P thuê người tên X3 (không xác định được nhân thân lai lịch) điều khiển xe ô-tô (chưa rõ biển số) của X3 đến gặp C và cùng với Chang S lấy 924 kg mủ cao su của chị E chất lên xe của X3, sau đó X3 điều khiển xe chở mủ đến bán cho P với số tiền 15.000.000 đồng, C chia cho Chang S số tiền 1.500.000 đồng.

Lần thứ 3: Vào khoảng tháng 8 năm 2017, cũng với thủ đoạn trên, khi C và Chang S điều khiển xe chở mủ đến khu vực ấp X, xã X1, huyện X2, tỉnh Tây Ninh thì P đưa cho X3 số tiền 5.000.000 đồng để mang đến đưa trước cho C khi nào cân mủ thì P sẽ thanh toán với C sau. Tại đây, C và Chang S lấy 957 kg mủ cao su của chị E giao cho X3 chở về nhà P, X3 đưa cho C số tiền 5.000.000 đồng, C chia cho Chang S số tiền 1.500.000 đồng.

Lần thứ 4: Vào khoảng tháng 8 năm 2017, C cùng với Thạch R điều khiển xe ô-tô tải mang biển số 70C-001.38 chở mủ đến khu vực ấp X, xã X1, huyện X2, tỉnh Tây Ninh, với thủ đoạn tương tự, C và Thạch R lấy 992 kg mủ cao su của chị E giao cho X3 chở về nhà P, X3 đưa cho C số tiền 10.000.000 đồng, C chia cho Thạch R số tiền 1.500.000 đồng.

Lần thứ 5: Như phương thức và thủ đoạn trên, vào khoảng tháng 8 năm 2017, tại ấp X, xã X1, huyện X2, tỉnh Tây Ninh, C cùng với Thạch R lấy 991 kg mủ cao su của chị E bán cho P với số tiền 15.000.000 đồng, C chia cho Thạch R số tiền 1.500.000 đồng.

Lần thứ 6: Vào khoảng tháng 9 năm 2017, tại ấp X, xã X1, huyện X2, tỉnh Tây Ninh, C cùng với Thạch R lấy 951 kg mủ cao su của chị E bán cho P với số tiền 15.000.000 đồng, C chia cho Thạch R số tiền 1.500.000 đồng.

Lần thứ 7: Vào khoảng tháng 9 năm 2017, tại ấp X, xã X1, huyện X2, tỉnh Tây Ninh, C cùng với Thạch R lấy 991 kg mủ cao su của chị E bán cho P với số tiền 10.000.000 đồng, C chia cho Thạch R số tiền 1.500.000 đồng.

Lần thứ 8: Vào khoảng tháng 9 năm 2017, tại ấp X, xã X1, huyện X2, tỉnh Tây Ninh, C cùng với Thạch R lấy 952 kg mủ cao su của chị E bán cho P với số tiền 15.000.000 đồng, C chia cho Thạch R số tiền 1.500.000 đồng.

Lần thứ 9: Vào khoảng tháng 9 năm 2017, tại ấp X, xã X1, huyện X2, tỉnh Tây Ninh, C cùng với Thạch R lấy 982 kg mủ cao su của chị E bán cho P với số tiền 15.000.000 đồng, C chia cho Thạch R số tiền 1.500.000 đồng.

Lần thứ 10: Vào khoảng tháng 10 năm 2017, tại ấp X, xã X1, huyện X2, tỉnh Tây Ninh, C cùng với Thạch R lấy 992 kg mủ cao su của chị E bán cho P với số tiền 20.000.000 đồng, C chia cho Thạch R số tiền 1.500.000 đồng.

Lần thứ 11: Vào khoảng tháng 10 năm 2017, tại ấp X, xã X1, huyện X2, tỉnh Tây Ninh, C cùng với Thạch R lấy 970 kg mủ cao su của chị E bán cho P với số tiền 10.000.000 đồng, C chia cho Thạch R số tiền 1.500.000 đồng.

Lần thứ 12: Vào ngày 31-01-2018, khi C cùng với Nguyễn Văn K điều khiển xe ô-tô biển số 70-10063 chở mủ của chị E thì C đã bàn bạc, thỏa thuận với K, tại ấp X, xã X1, huyện X2, tỉnh Tây Ninh, C cùng với K lấy 800 kg mủ cao su của chị E bán cho P với số tiền 10.000.000 đồng, C chia cho K số tiền 2.000.000 đồng.

Lần thứ 13: Vào ngày 03-02-2018, tại ấp X, xã X1, huyện X2, tỉnh Tây Ninh C cùng với K lấy 647 kg mủ cao su của chị E bán cho P với số tiền 20.000.000 đồng, C chia cho K số tiền 2.000.000 đồng.

Lần thứ 14: Ngày 05-02-2018, do nhiều lần bị mất mủ cao su chị E nghi ngờ C lấy mủ trên xe đem bán nên cử anh Vũ Văn Đ, sinh năm 1987, ngụ ấp Đ1, xã C2, huyện C3, tỉnh Bình Phước theo dõi xe ô-tô tải chở mủ cao su mang biển số 70C-100.63 do C đi theo giám sát và K là người điều khiển. Khi đến khu vực thuộc ấp X, xã X1, huyện X2, anh Đức phát hiện C và K đang lấy 430 kg mủ cao su trên xe bán cho P, sau khi mua xong, P trả trước cho C 5.000.000 đồng, C chia cho K 1.000.000 đồng. Khi phát hiện, anh Đức báo cho chị E biết, chị E đến nơi thì K và C đã điều khiển xe chở mủ đến điểm bán mủ tại Bình Dương.

Vào ngày 06-02-2018, chị Elam đơn tố cáo hành vi của C và K đến Công an xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Kết quả định giá: Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 43/KL-HĐĐG ngày 25-5-2018 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự huyện Tân Châu, kết luận: Tổng cộng 11.794 kg mủ cao su có giá trị là 170.425.500 đồng.

Tại Bản án Hình sự sơ thẩm số: 96/2018/HS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu đã quyết định:

1. Căn cứ vào điểm a, c khoản 2 Điều 175; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

2. Căn cứ vào điểm a, c khoản 2 Điều 175; điểm b, r, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Sỹ P 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

3. Căn cứ vào điểm a, c khoản 2 Điều 175; điểm r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Thạch R 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

4. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 175; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Chang S 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về các biện pháp tư pháp, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 26-10-2018, bị cáo Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, với những lý do sau:

- Bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải;
- Hoàn cảnh gia đình khó khăn, con nhỏ, vợ không có công việc, thu nhập không ổn định;
- Trước đây, bị cáo chưa từng vi phạm pháp luật, chưa có tiền án, tiền sự;
- Gia đình có công cách mạng: Ông nội tên là Nguyễn D là người có công với cách mạng, bác ruột tên là Nguyễn Quốc D1 là liệt sĩ;
- Ngoài số tiền 15.000.000 đồng mà trước đây đã bồi thường cho chị E, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã bồi thường thêm 92.425.500 đồng, đã bồi thường đủ cho chị E;
- Bị hại Mai Thị E cũng đã có đơn xin giảm nhẹ cho bị cáo;
- Bị cáo đã tự nguyện giao nộp 44.000.000 đồng tại Cơ quan điều tra và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu để khắc phục hậu quả;
- Bị cáo đã tự thú những lần phạm tội trước;
- Bị cáo đã nộp đủ số tiền án phí sơ thẩm mà bản án tuyên.

Ngày 26-10-2018, bị cáo Lê Sỹ P có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt hoặc chuyển sang hình phạt cải tạo không giam giữ, với những lý do sau: Bị cáo đã biết hành vi của mình là sai trái, thật sự ăn năn hối cải và đã ra tự thú về hành vi của mình; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; có nơi cư trú rõ ràng; hoàn cảnh gia đình khó khăn, neo đơn, là lao động C trong gia đình. Mặt khác, gia đình bị cáo có công với cách mạng, có cha ruột là ông Lê Sỹ T được tặng Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng II.

Ngày 26-10-2018, bị cáo Thạch R và bị cáo Chang Scó đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với những lý do sau: Bản án sơ thẩm xét xử không khách quan, không xem xét chứng cứ một cách toàn diện, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hình sự nên ban hành bản án trái quy định pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo.

Ngày 15-01-2019, bị cáo Thạch R có đơn sửa đổi, bổ sung kháng cáo, nội dung xin được hưởng hình phạt cải tạo không giam giữ, với lý do: Phạm tội lần đầu, không có tiền án tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng; là người dân tộc thiểu số, thuộc diện nghèo, học văn thấp, gia đình đặc biệt khó khăn (có xác nhận của C quyền địa phương), là lao động C, con còn nhỏ mới gần 8 tháng tuổi; tiền chiếm đoạt được hưởng thấp chỉ có 12.000.000 đồng; gia đình có công cách mạng; đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã khắc phục xong hậu quả.

Ngày 15-01-2019, bị cáo Chang S có đơn sửa đổi, bổ sung kháng cáo, nội dung xin được hưởng hình phạt cải tạo không giam giữ, với lý do: Phạm tội lần đầu, không có tiền án, tiền sự; có nơi cư trú rõ ràng; là người dân tộc thiểu số, thuộc diện nghèo, học vấn thấp, gia đình khó khăn (có xác nhận của C quyền địa phương), là lao động chính, có hai con còn nhỏ; tiền chiếm đoạt được hưởng thấp chỉ có 3.500.000 đồng; đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã khắc phục xong hậu quả.

Ngày 26-10-2018, bị cáo Nguyễn Trung K có đơn kháng cáo xin được cải tạo không giam giữ, với những lý do sau: Bị cáo đã biết hành vi của mình là sai trái, đã biết lỗi, thật sự ăn năn hối cải và đã ra tự thú về hành vi của mình; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; có nơi cư trú rõ ràng; hoàn cảnh gia đình khó khăn, neo đơn, là lao động C trong gia đình.

Ngày 26-10-2018, bị hại Mai Thị E có đơn kháng cáo về phần hình phạt đối với các bị cáo, xin cho các bị cáo được hưởng án treo, với những lý do sau:

- Bản án sơ thẩm xử phạt các bị cáo quá nặng vì các bị cáo đã tích cực phối hợp với cơ quan điều tra, thành khẩn khai báo.

- Bị cáo C: Trong quá trình làm việc rất có trách nhiệm, đã hỗ trợ bị hại rất nhiều trong công việc, bản chất là người tốt, chỉ vì sự bông bột, nông nổi mà thực hiện hành vi phạm tội; bị cáo đã thành khẩn khai báo, tự thú những lần phạm tội trước đó, giúp đỡ cơ quan điều tra nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án; bị cáo tự nguyện bồi thường cho bị hại tổng cộng 107.425.500 đồng. Mặt khác, giữa bị cáo C và bị hại có mối quan hệ họ hàng nên mong muốn giữ được mối quan hệ tốt đẹp giữa hai bên gia đình.

Tại phiên tòa, các bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa, bị hại giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo và bị hại; sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm cho mỗi bị cáo 6 tháng tù; không chấp nhận bị hại thay đổi yêu cầu xin miễn trách nhiệm hình sự cho các bị cáo.

Tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo Lê Sỹ P và Nguyễn Văn K trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự để xử đối với hai bị cáo là quá nặng, vì các bị cáo phạm tội mang tính chất giản đơn chứ không phải là phạm tội có tổ chức, đề nghị không áp dụng tình tiết này; các bị cáo đã khắc phục xong hậu quả nhưng Kiểm sát viên đề nghị giảm cho mỗi bị cáo 6 tháng tù là còn quá nặng; đề nghị chấp nhận theo yêu cầu kháng cáo của hai bị cáo P, K.

Tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo Thạch R và Chang S trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự để xử đối với hai bị cáo là quá nghiêm khắc; bởi vì hai bị cáo này là người dân tộc thiểu số, ở vùng sâu, vùng xa, nên nhận thức pháp luật còn hạn chế; hoàn cảnh gia đình hai bị cáo thuộc diện hộ nghèo (có xác nhận của chính quyền địa phương); mức án Kiểm sát viên đề nghị là còn quá cao; tại phiên tòa bị hại đề nghị miễn trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo khoản 3 Điều 29 của Bộ luật

Hình sự; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận theo yêu cầu kháng cáo của hai bị cáo.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Mai Thị E trình bày: Hành vi phạm tội của các bị cáo đã quá rõ ràng. Tuy nhiên, tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã nộp tiền bồi thường và tiền thu lợi bất chính xong; tại phiên tòa bị hại xin miễn trách nhiệm hình sự cho các bị cáo; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu kháng cáo của bị hại và của các bị cáo.

Các bị cáo không tranh luận.

Lời nói sau cùng của các bị cáo Nguyễn Văn C, Lê Sỹ P, Thạch R, Nguyễn Văn K, Chang S: Xin Hội đồng xét xử xem xét toàn diện, chiếu cố cho các bị cáo một hình phạt thấp nhất để có điều kiện lo cho gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Xét các hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng và cơ quan tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đều hợp pháp. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo xác định trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử vụ án tại cấp sơ thẩm, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng và cơ quan tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo thể hiện: Bị hại Mai Thị E thu mua mủ cao su. Lợi dụng việc bị hại Tuyệt tin tưởng và thuê bị cáo C làm nhiệm vụ đi theo xe chở mủ cao su để giám sát, trông coi trên đường vận chuyển từ cửa khẩu Chàng Riệc về Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Quốc Toàn. Từ tháng 7-2017 đến ngày 05-02-2018 trên đường vận chuyển cao su về công ty, bị cáo C đã cấu kết với các bị cáo gồm: Lê Sỹ P, Nguyễn Văn K, Chang S và Thạch R lấy mủ cao su của chị E bán lấy tiền tiêu xài; tổng cộng các bị cáo đã thực hiện 14 lần, chiếm đoạt của bị hại tổng cộng 11.794 kg mủ cao su, trị giá 170.425.500 đồng; trong đó:

+ Bị cáo P giúp sức cho bị cáo C trong việc tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có, tổng cộng 14 lần;

+ Bị cáo Thạch R giúp sức cho bị cáo C chiếm đoạt 7.821 kg mủ cao su, trong 08 lần và được bị cáo C cho tổng cộng 12.000.000 đồng để tiêu xài;

+ Bị cáo K giúp sức cho bị cáo C chiếm đoạt 1.877 kg mủ cao su, trong 03 lần và được bị cáo C cho tổng cộng 5.000.000 đồng để tiêu xài;

+ Bị cáo Chang S giúp sức cho bị cáo C chiếm đoạt 2.132 kg mủ cao su trong 03 lần, được bị cáo C cho tổng cộng 3.500.000 đồng để tiêu xài.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo gồm: Nguyễn Văn C, Lê Sỹ P, Thạch R về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a, c khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự và Nguyễn Văn K, Chang S về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng tội, không oan.

[4] Vụ án mang tính chất nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội; phạm tội có tổ chức, từ hai lần trở lên, chiếm đoạt tài sản có giá trị 170.425.500 đồng, hành vi này đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu C đáng của công dân gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội tại địa phương nên cần nghiêm trị để răn đe và phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội.

[5] Xét tính chất và mức độ phạm tội của từng bị cáo:

[6] Bị cáo Nguyễn Văn C là người móc nối với bị cáo P để bán mũ cao su do chiếm đoạt được và được bị cáo P đồng ý, cả hai thống nhất “Khi nào C trộm được mũ thì gọi điện báo trước”; bị cáo P đã thu mua mũ cao su do C chiếm đoạt và bán lại hưởng chênh lệch 1.000 đồng/kg; các bị cáo: Thạch R, Nguyễn Văn K, Chang S là tài xế chở mũ cao su, các bị cáo biết C lấy mũ cao su của chị E để bán là bất hợp pháp nhưng không khai báo, ngược lại còn dùng xe tạo điều kiện thuận lợi cho bị cáo C lấy mũ cao su để được bị cáo C cho tiền tiêu xài.

[7] Trong vụ án này, bị cáo C là người giữ vai trò C, chủ động móc nối với bị cáo P thực hiện việc chiếm đoạt 14 lần; các bị cáo còn lại đã giúp sức nhiều lần cho bị cáo C chiếm đoạt tài sản của bị hại Tuyết; trong đó: bị cáo P giúp bị cáo C tiêu thụ tài sản chiếm đoạt 14 lần, thu lợi bắt C tổng cộng 11.794.000 đồng; bị cáo Thạch R giúp sức cho bị cáo C chiếm đoạt 7.821 kg mũ cao su, thực hiện trong 08 lần; bị cáo K giúp sức cho bị cáo C chiếm đoạt 1.877 kg mũ cao su, thực hiện trong 03 lần; bị cáo Chang S giúp sức cho bị cáo C chiếm đoạt 20.132 kg mũ cao su, thực hiện trong 03 lần. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo C với mức án cao nhất trong đồng phạm; bị cáo P có mức án tiếp theo; bị cáo Nguyễn Văn K, Chang S mức án thấp nhất, ngang nhau và bị cáo Thạch R mức án cao hơn bị cáo Chang S và bị cáo K là phù hợp.

[8] Xét yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn C, Lê Sỹ P, Thạch R, Nguyễn Văn K và Chang S và bị hại Mai Thị E thấy rằng:

[9] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo thực hiện tội phạm từ hai lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[10] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự thú ra những lần phạm tội trước đó; đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm r, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[11] Đối với bị cáo Nguyễn Văn C và Lê Sỹ P: Trong giai đoạn điều tra và chuẩn bị xét xử sơ thẩm bị cáo C đã bồi thường cho bị hại tổng cộng 59.000.000 đồng; bị cáo P đã nộp lại 2.000.000 đồng tiền thu lợi bắt C. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo C đã bồi thường cho chị E thêm 92.425.500 đồng, như vậy bị cáo C đã bồi thường xong; bị cáo P nộp thêm 9.794.000 đồng, như vậy bị cáo P đã nộp đủ tiền thu lợi bất chính. Mặt khác, gia đình bị cáo Nguyễn Văn C có công với cách mạng, bị cáo C nhiều lần cung cấp thông tin cho Cơ quan công an liên quan đến công tác phòng chống tội phạm, góp phần giữ gìn trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện Nga Sơn (Theo Giấy xác nhận số: 18/GXN ngày 25-10-2018 của Công an huyện Nga Sơn); bị cáo P có cha là ông Lê Sỹ T được tặng Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng II. Đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ

luật Hình sự.

[12] Bị cáo Thạch R và bị cáo Chang S: Bị cáo Chang S là người dân tộc S'tiêng; bị cáo Thạch R là người dân tộc Khmer; trong giai đoạn xét xử phúc thẩm bị cáo Thạch R đã nộp xong số tiền bồi thường còn lại là 10.500.000 đồng; mặt khác gia đình bị cáo Thạch R ba đời có công với cách mạng, có chú tên là Thạch R3 là liệt sĩ, bà nội là Kim Thị R4 là Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và dì là Thạch Thị R5 được tặng Huy chương kháng chiến, Thạch Thị R6 được Chính phủ tặng Kỷ niệm chương; bị cáo Chang S có cha là ông Chang S2 được Chủ tịch nước tặng Huân chương kháng chiến; đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[13] Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng và nhân thân của từng bị cáo. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét tình tiết gia đình bị cáo C, P và Chang S có công cách mạng; bị cáo Chang S là người dân tộc S'tiêng; bị cáo Thạch R là người dân tộc Khmer; hoàn cảnh gia đình hai bị cáo Thạch R và Chang S thuộc diện hộ nghèo (có xác nhận của chính quyền địa phương); đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, cần áp dụng bổ sung ở Tòa án cấp phúc thẩm.

[14] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo C đã bồi thường cho chị E 92.425.500 đồng, bị cáo P đã nộp thêm số tiền thu lợi bất chính 9.794.000 đồng, bị cáo Thạch R đã nộp 10.500.000 đồng (tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu), điều này thể hiện thái độ ăn năn hối cải của các bị cáo. Mặt khác, bị hại Nguyễn Thị Tuyết có đơn kháng cáo xin cho bị cáo C được hưởng án treo và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo còn lại để các bị cáo có cơ hội sửa đổi sai lầm vì chị E và bị cáo C có quan hệ họ hàng, mong muốn giữ được mối quan hệ tốt đẹp giữa hai bên gia đình. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại tha thiết xin miễn trách nhiệm hình sự cho các bị cáo.

[15] Xét thấy, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới ở Tòa án cấp phúc thẩm, đã thật sự ăn năn hối cải; số tiền thu lợi bất chính của các bị cáo P, Thạch R, K, Chang S là thấp; hơn nữa bị cáo P chỉ giữ vai trò giúp sức trong việc tiêu thụ tài sản (mua đi bán lại để hưởng chênh lệch 1.000/kg mủ) và bị hại nhiều lần xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, kể cả tha thiết đề nghị miễn trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Từ ý chí tốt đẹp của bị hại sau khi đã tự thương lượng và tự hòa giải với nhau, để thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật, tạo cơ hội cho các bị cáo sửa chữa sai lầm, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị cáo C, P, Thạch R (riêng bị cáo P, Thạch R thỏa mãn quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự); chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo K, Chang S xin được hưởng hình phạt cải tạo không giam giữ; bởi lẽ, các bị cáo K, Chang S phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể và có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đồng thời thỏa mãn quy định tại khoản 3 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

[16] Căn cứ vào khoản 3 Điều 36 của Bộ luật Hình sự. Miễn việc khấu trừ thu nhập đối với các bị cáo Nguyễn Văn K, Chang S; lý do bị cáo Chang S thuộc hộ nghèo, bị cáo Nguyễn Văn K có hoàn cảnh khó khăn (có xác nhận của C quyền địa phương).

[17] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị hại xin cho bị cáo C được hưởng án treo là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: Bị cáo C phạm tội nhiều lần, thuộc trường hợp không cho hưởng án treo theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị hại đề nghị cho các bị cáo được miễn trách nhiệm hình sự là không có cơ sở, bởi lẽ, tại khoản 3 Điều 29 của Bộ luật Hình sự quy định: “3. *Người thực hiện tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự*”.

[18] Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn C, Lê Sỹ P, Thạch R; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn K, Chang S; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị hại Mai Thị E; chấp nhận một phần đề nghị của người bào chữa và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại; chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên; sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Giảm cho bị cáo C 09 tháng tù; do bị cáo P và Thạch R thỏa mãn khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự nên xử hai bị cáo này mức án dưới mức khởi điểm của khung hình phạt áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự; đối với bị cáo K và bị cáo Chang S là người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể nên có đủ điều kiện cho hai bị cáo hưởng hình phạt cải tạo không giam giữ theo quy định tại khoản 3 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

[19] Về án phí: Theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo: Nguyễn Văn C, Lê Sỹ P, Thạch R, Nguyễn Văn K, Chang S và bị hại Mai Thị E không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

[20] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

[21] Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm:

+ Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị Mai Thị E là “**Người bị hại**” là không chính xác theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật Tố tụng hình sự, mà phải xác định là “**Bị hại**”;

+ Tình tiết bị cáo P nộp 2.000.000 đồng tiền thu lợi bất C trước khi xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm viện dẫn điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là không C xác, lẽ ra viện dẫn khoản 2 Điều Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

+ Tòa án cấp sơ thẩm không viện dẫn thêm Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự là thiếu sót và không tuyên các bị cáo phạm tội gì là thiếu sót, cần bổ sung ở Tòa án cấp phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn C, Lê Sỹ P, Thạch R; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn K, Chang S; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị hại Mai Thị E.

3. Sửa Bản án Hình sự sơ thẩm số: 96/2018/HS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

4. Căn cứ vào điểm a, c khoản 2 Điều 175; điểm b, r, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

5. Căn cứ vào điểm a, c khoản 2 Điều 175; điểm r, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; 38; 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Sỹ P 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

6. Căn cứ vào điểm a, c khoản 2 Điều 175; điểm b, r, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38, 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Thạch R 06 (sáu) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

7. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 175; điểm b, r, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 3 Điều 54; Điều 36; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 01 (một) năm 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục bị cáo nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo Nguyễn Văn K về Ủy ban nhân dân xã K2, huyện K3, tỉnh Bình Phước để giám sát giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giám sát, giáo dục người đó.

8. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 175; điểm b, r, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 3 Điều 54; Điều 36; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Chang S 01 (một) năm 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục bị cáo nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo Chang S về Ủy ban nhân dân xã K2, huyện K3, tỉnh Bình Phước để giám sát giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giám sát, giáo dục người đó.

9. Căn cứ vào khoản 3 Điều 36 của Bộ luật Hình sự. Miễn việc khấu trừ thu nhập đối với các bị cáo Nguyễn Văn K, Chang S.

10. Các biện pháp tư pháp:

10.1. Ghi nhận tại phiên tòa phúc thẩm chỉ E đã xác nhận bị cáo C đã nộp và trực tiếp bồi thường xong cho chỉ, cụ thể như sau:

+ Bị cáo C đã nộp 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng tại Cơ quan điều tra (đã chuyển sang Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu);

+ 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Biên lai thu số 0003871 ngày 03-10-2018;

+ 107.425.000 (một trăm lẻ bảy triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 18-10-2018; trong đó có số tiền 15.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 21-8-2018;

Cộng chung là đủ số tiền 151.425.500 (một trăm năm mươi một triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm) đồng, như bản án sơ thẩm đã tuyên.

10.2. Ghi nhận bị cáo Thạch R đã nộp 10.500.000 (mười triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0003960 ngày 18-02-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

10.3. Ghi nhận bị cáo P đã nộp 9.794.000 (chín triệu, bảy trăm, chín mươi tư nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0003961 ngày 18-02-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

11. Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo: Nguyễn Văn C, Lê Sỹ P, Nguyễn Văn K, Chang S, Thạch R và bị hại Mai Thị E không phải chịu.

12. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 (TANDTC);
- VKSND. TTN;
- TAND. Huyện Tân Châu;
- Chi cục THADSH huyện Tân Châu;
- Công an huyện Tân Châu;
- Phòng lý lịch STP. TTN;
- UBND xã K2;
- Phòng KTNV. TATTN;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án HSPT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Mai Văn Triển